

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chuyển giao tài sản của dự án “Thủy lợi miền Trung”
(dự án ADB4) kết thúc cho Ban quản lý dự án Thủy lợi
tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước số 09/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội; Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước”; Thông tư số 198/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 1902/QĐ-BTC ngày 05/9/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Điều chuyển tài sản”;

Căn cứ Quyết định số 4540/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 4498/STC-QLCS-GC ngày 25/10/2016 về việc: “Đề nghị bàn giao tài sản của dự án “Thủy lợi miền Trung” (dự án ADB4) kết thúc cho Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa quản lý, sử dụng”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển giao tài sản của dự án “Thủy lợi miền Trung” (dự án ADB4) kết thúc cho Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa quản lý, sử dụng; với các nội dung chính như sau:

1. Tài sản chuyển giao: Là máy móc, thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ của Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa.

2. Giá trị tài sản chuyển giao:

2.1. Tổng nguyên giá tài sản theo sổ sách kế toán tại thời điểm kiểm kê chuyển giao là: 576.690.000,0 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

2.2. Tổng giá trị hao mòn của tài sản theo sổ sách kế toán tại thời điểm kiểm kê chuyển giao là: 556.647.000,0 (Năm trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

2.3. Tổng giá trị còn lại của tài sản theo sổ sách kế toán tại thời điểm kiểm kê chuyển giao là: 20.043.000,0 đồng (Hai mươi triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

(Chi tiết danh mục, giá trị tài sản chuyển giao có phụ biểu kèm theo)

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Đối với tài sản điều chuyển giao cho Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa quản lý, sử dụng: Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ hạch toán tăng, giảm tài sản ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực, đảm bảo theo các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời quản lý, sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả.

3.2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị, đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

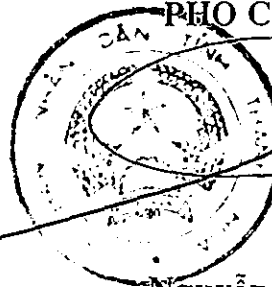
Chánh Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Trưởng Ban quản lý dự án Thủy lợi Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT. KTTC Thn2016212 (15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



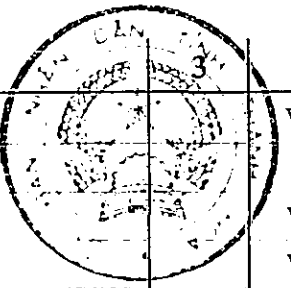
Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu:
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ, ĐẤT, XE Ô TÔ) ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ
 (Kèm theo Quyết định số: **4286** /QĐ-UBND ngày **01/11/2016** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT cho: Số lượng: Cái; Giá trị: Đồng

TT	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NĂM SỬ DỤNG	NGUỒN HÌNH THÀNH	NGUYÊN GIÁ					GIÁ TRỊ CÒN LẠI
							Tổng cộng	Trong đó				
								Nguồn NS	Nguồn ODA	Nguồn viện trợ	Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số:						576.690.000	57.669.000	519.021.000			20.042.500
1	Máy pô tô copy		VN	2008	2008	Mua mới	88.880.000	8.888.000	79.992.000			11.110.000
2	Máy Camera KTS Sony		VN	2008	2008	Mua mới	17.280.000	1.728.000	15.552.000			
3	Máy ảnh KTS Canon		VN	2008	2008	Mua mới	9.200.000	920.000	8.280.000			
4	Máy tính xách tay		VN	2008	2008	Mua mới	31.260.000	3.126.000	28.134.000			
5	Máy tính xách tay		VN		2008	Mua mới	31.260.000	3.126.000	28.134.000			
6	Máy vi tính,		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
7	Máy vi tính,		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
8	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
9	Bàn làm việc		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
10	Máy vi tính,		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
11	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
12	Máy vi tính					Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
13	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
14	Máy vi tính		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
15	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
16	Máy vi tính		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
17	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
18	Máy điều hòa nhiệt độ		VN	2008	2008	Mua mới	8.650.000	865.000	7.785.000			
19	Máy vi tính		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
20	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
21	Máy vi tính		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			

1 *Xbhy*

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
23	Máy vi tính					Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
24	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
25	Máy vi tính		VN	2008	2008	Mua mới	18.972.000	1.897.200	17.074.800			
26	Máy điều hòa nhiệt độ		VN	2008	2008	Mua mới	8.650.000	865.000	7.785.000			1.081.250
27	Máy điều hòa nhiệt độ		VN	2008	2008	Mua mới	8.650.000	865.000	7.785.000			1.081.250
28	Máy điều hòa nhiệt độ		VN	2008	2008	Mua mới	17.300.000	1.730.000	15.570.000			2.162.500
29	Máy in Canon		VN	2008	2008	Mua mới	2.868.000	286.800	2.581.200			
30	Máy Fax in Laser		VN	2008	2008	Mua mới	8.600.000	860.000	7.740.000			
31	Loa hội trường		VN	2009	2009	Mua mới	11.372.000	1.137.200	10.234.800			
32	máy chiếu		VN	2009	2009	Mua mới	66.800.000	6.680.000	60.120.000			
33	Amplify và miex		VN	2009	2009	Mua mới	8.600.000	860.000	7.740.000			
34	Máy huỷ tài liệu		VN	2009	2009	Mua mới	4.928.000	492.800	4.435.200			
35	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
36	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
37	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
38	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
39	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
40	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
41	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
42	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
43	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
44	Tủ tài liệu Hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	2.550.000	255.000	2.295.000			318.750
45	Bàn làm việc		VN	2008	2008	Mua mới	8.280.000	828.000	7.452.000			1.035.000
46	Ghế cần hơi hoà phát		VN	2008	2008	Mua mới	1.232.000	123.200	1.108.800			154.000
47	Ghế cần hơi hòa phát		VN	2008	2008	Mua mới	924.000	92.400	831.600			115.500
48	Ghế cần hơi hòa phát		VN	2008	2008	Mua mới	924.000	92.400	831.600			115.500